

Số: 631 /CBTT-CTN

Hạ Long, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:
- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/3/2025 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1,137,793,061	1,358,577,436
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (ĐỒNG)		605,299,386
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (ĐỒNG)	46,614,882	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	44,739,428,914	43,290,195,616
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		44,739,428,914	43,290,195,616
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16,517,663,784	16,517,663,784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16,517,663,784	16,517,663,784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	134,213,637,187	106,478,857,095
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	134,213,637,187	106,478,857,095
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	102,822,169,919	119,339,833,703
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	102,822,169,919	119,339,833,703
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	14,823,376,368	12,443,585,847
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508,315,940,393	508,315,940,393
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	148,988,237,791	151,223,216,263
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	135,106,149,084	137,536,650,223
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)	13,882,088,707	13,686,566,040
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	151,801,652,286	148,843,425,742
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)	13,882,088,707	13,686,566,040
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	12,009,961,873	14,823,376,368
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	246,333,179,878	219,630,812,025
13. Số lao động bình quân (người)	610		1,344	1,356
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		183,283,616	161,969,625

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kê toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Hà Long, ngày 26 tháng 03 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số: 125 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 từ trang 05 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27 tháng 3 năm 2014. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên báo cáo tài chính của Công ty đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 61.522.861.960 VND (tương tự tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2024). Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết tình trạng dở dang của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có) và chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

A blue ink signature of Vũ Anh Tú.

Vũ Anh Tú
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 5775-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.549.943.253	101.507.043.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	110.904.167.594	70.608.136.927
1. Tiền	111		70.904.167.594	40.608.136.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.318.264.731	6.032.829.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.284.845.452	2.460.132.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.112.238.579	1.831.300.659
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.058.973.761	3.099.973.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.137.793.061)	(1.358.577.436)
III. Hàng tồn kho	140	9	26.935.857.946	24.697.110.503
1. Hàng tồn kho	141		27.440.243.034	26.479.263.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(504.385.088)	(1.782.153.027)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.391.652.982	168.967.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	416.316.177	168.967.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.975.336.805	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		976.110.836.739	956.625.325.261
I. Tài sản cố định	220		888.808.515.993	869.256.311.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	886.427.600.271	868.087.280.554
- Nguyên giá	222		2.972.601.543.391	2.756.020.589.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.086.173.943.120)	(1.887.933.308.935)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.380.915.722	1.169.031.322
- Nguyên giá	228		9.497.347.938	7.159.436.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.116.432.216)	(5.990.405.329)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	78.977.706.978	80.750.864.224
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61.522.861.960	61.522.861.960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.454.845.018	19.228.002.264
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.324.613.768	6.618.149.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.324.613.768	6.618.149.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.130.660.779.992	1.058.132.369.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		473.141.654.196	417.854.915.456
I. Nợ ngắn hạn	310		232.031.603.657	189.231.726.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	69.616.862.490	47.873.125.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	383.831.797	340.411.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	12.009.961.873	14.823.376.368
4. Phải trả người lao động	314		61.919.425.795	42.455.660.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.580.172.139	3.624.793.035
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.614.290.020	1.283.847.835
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	61.257.092.698	59.807.859.400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.649.966.845	19.022.653.082
II. Nợ dài hạn	330		241.110.050.539	228.623.188.841
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.074.243.433	2.804.498.043
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	237.035.807.106	225.818.690.798
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657.519.125.796	640.277.453.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	657.519.125.796	640.277.453.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508.315.940.393	508.315.940.393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		508.315.940.393	508.315.940.393
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.719.968.890	58.529.320.724
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.813.616.513	52.762.592.663
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		56.813.616.513	52.762.592.663
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.669.600.000	20.669.600.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.130.660.779.992	1.058.132.369.236



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	810.799.562.100	780.739.085.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		810.799.562.100	780.739.085.199
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	648.074.884.500	622.440.220.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		162.724.677.600	158.298.864.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.101.678.664	314.838.174
7. Chi phí tài chính	22	26	20.166.755.364	27.542.622.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.166.755.364	27.542.622.767
8. Chi phí bán hàng	25	27	66.657.016	19.181.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	74.041.499.800	65.326.236.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		69.551.444.084	65.725.661.818
11. Thu nhập khác	31	28	2.569.693.180	326.303.033
12. Chi phí khác	32	29	1.063.180.480	444.869.140
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.506.512.700	(118.566.107)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.057.956.784	65.607.095.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	14.244.340.271	12.844.503.048
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		56.813.616.513	52.762.592.663
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.118	543



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	953.732.004.003	917.201.949.713
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(267.570.099.286)	(206.073.946.199)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(206.721.761.978)	(233.819.028.393)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(20.607.956.684)	(27.426.925.286)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.659.329.324)	(12.477.100.275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.964.358.763	9.268.594.378
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(183.867.826.463)	(182.119.454.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	268.269.389.031	264.554.089.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(227.125.702.502)	(124.699.939.846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	109.474.582	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	812.692.362	314.838.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(226.203.535.558)	(124.385.101.672)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	78.013.324.200	79.030.639.257
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.346.974.594)	(168.590.610.402)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.436.172.412)	(14.232.846.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.769.822.806)	(103.792.817.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	40.296.030.667	36.376.170.476
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70.608.136.927	34.231.966.451
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	110.904.167.594	70.608.136.927



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31 tháng 12 năm 2013 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 7 năm 2024 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.344 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.356 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Đông Triều	Phường Đức Chính, TX. Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, TX. Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Hải	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diên Vọng	Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	XD công trình cấp nước

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị khoảng 77,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 87,7 tỷ đồng). Tuy nhiên, mạng lưới cấp nước của Công ty liên tục mở rộng, doanh thu tăng trưởng tốt qua các năm, dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định. Thực tế, cơ sở hạ tầng tỉnh Quảng Ninh đang tiếp tục phát triển, nên mạng lưới cung cấp nước sạch cũng vì thế mà được mở rộng liên tục, vì vậy, giá trị đầu tư vào tài sản cố định của Công ty là lớn, tiềm năng tăng trưởng doanh thu của Công ty được đánh giá là tốt, mặt khác với đặc thù kinh doanh nước sạch thì dòng tiền rất ổn định, đảm bảo cho khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục nhận được nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Do đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập báo cáo tài chính của Công ty là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được hạch toán giảm, khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	03
Giấy phép và giấy nhượng quyền	03
Quyền phát hành	03
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	Cơ đồng chi phối
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	288.708.718	1.368.574.387
Tiền gửi ngân hàng	70.615.458.876	39.239.562.540
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	110.904.167.594	70.608.136.927

Ghi chú:

(i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 3,0%/ năm - 4,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng sử dụng nước	1.295.930.291	1.863.451.555
Phải thu các đối tượng khác	988.915.161	596.680.775
Cộng	2.284.845.452	2.460.132.330

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH TK Cộng	2.981.535.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Xây dựng	2.111.344.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Quảng Ninh	806.567.600	-
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng (i)	360.741.000	360.741.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng BHD (i)	167.447.000	167.447.000
Các đối tượng khác	2.684.603.979	1.303.112.659
Cộng	9.112.238.579	1.831.300.659

Ghi chú:

(i) Đây là giá trị tạm ứng cho nhà thầu để triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Chi tiết về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.039.955.376		1.667.006.065	
Thuế TNCN	478.963.285		985.028.758	
Tạm ứng	11.662.197		32.000.000	
Phải thu khác	528.392.903		415.939.049	
Cộng	4.058.973.761		3.099.973.872	

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Ban Mai	360.741.000	-	360.741.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dụng	167.447.000	-	167.447.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng DCC	94.116.909	-	94.116.909	-
UBND phường Bãi Cháy	72.471.000	-	72.471.000	-
Ban Quản lý các Dự án công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	52.658.686	-	52.658.686	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thắng - Cảng Cái Lân BC	-	-	42.427.042	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Hưng Thịnh Phát	41.796.000	-	41.796.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	11.156.500	-	39.500.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP. Uông Bí	-	-	39.241.000	-
Các khách hàng khác	36.963.000	-	36.963.000	-
	403.683.966	303.241.000	514.456.799	303.241.000
Cộng	1.441.034.061	303.241.000	1.661.818.436	303.241.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	26.834.938.986	(504.385.088)	26.127.075.997	(1.782.153.027)
Công cụ, dụng cụ	568.812.086	-	341.881.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.491.962	-	10.306.095	-
Cộng	27.440.243.034	(504.385.088)	26.479.263.530	(1.782.153.027)

Ghi chú:

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện thanh lý vật tư chậm luân chuyển, kém phẩm chất đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Nghị quyết HĐQT số 868-NQ/NK2-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2023 thông qua phê duyệt phương án thanh lý vật tư năm 2023. Theo đó, Công ty thực hiện hoàn nhập toàn bộ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó có khả năng tiêu thụ với giá trị 504.385.088 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.943.410	152.944.656
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	329.372.767	16.022.464
Cộng	416.316.177	168.967.120
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.853.260.006	4.647.562.664
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.471.353.762	1.970.586.497
Cộng	8.324.613.768	6.618.149.161

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải trả đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải trả cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	432.564.902	9.622.937.597	10.055.502.499	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.565.272.943	14.244.340.271	16.659.329.324	-	2.150.283.890
Thuế thu nhập cá nhân	-	748.560.788	1.401.876.021	1.758.116.741	-	392.320.068
Thuế tài nguyên	-	1.131.057.956	4.566.401.962	5.212.568.621	-	484.891.297
Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	10.537.414	294.128.147	289.038.681	-	15.626.880
Phí bảo vệ môi trường	-	17.556.735	50.138.779	59.008.450	-	8.687.064
Thuế môn bài, thuế trước bạ	-	-	20.864.000	20.864.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác	-	-	4.839.373.960	4.209.348.960	-	630.025.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.917.825.630	100.066.088.347	99.655.786.303	-	8.328.127.674
Cộng	-	14.823.376.368	135.106.149.084	137.919.563.579	-	12.009.961.873

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINHSố 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	713.742.711.301	402.981.430.865	1.633.780.695.515	5.515.751.808	2.756.020.589.489
- Mua trong năm	-	6.500.879.406	1.886.360.186	743.987.510	9.131.227.102
- Đầu tư XDCB hoàn thành	58.695.954.492	58.553.191.594	113.701.059.110	-	230.950.205.196
- Điều chỉnh nhóm tài sản	(70.614.017.792)	40.773.271.337	28.412.986.199	205.126.747	(1.222.633.509)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.602.549.920)	(8.901.442.265)	(8.326.767.604)	(447.085.098)	(22.277.844.887)
Số dư cuối năm	697.222.098.081	499.907.330.937	1.769.454.333.406	6.017.780.967	2.972.601.543.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	424.425.110.185	318.629.945.187	1.140.467.961.707	4.410.291.856	1.887.933.308.935
- Khấu hao trong năm	26.566.135.181	35.491.017.661	157.594.891.368	554.126.973	220.206.171.183
- Điều chỉnh nhóm tài sản	(14.427.518.181)	4.004.642.106	10.351.224.134	10.294.256	(61.357.685)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.602.549.920)	(8.893.421.854)	(7.961.122.441)	(447.085.098)	(21.904.179.313)
Số dư cuối năm	431.961.177.265	349.232.183.100	1.300.452.954.768	4.527.627.987	2.086.173.943.120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	289.317.601.116	84.351.485.678	493.312.733.808	1.105.459.952	868.087.280.554
Tại ngày cuối năm	265.260.920.816	150.675.147.837	469.001.378.638	1.490.152.980	886.427.600.271

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.185.298.423.976 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 975.639.345.038 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 444.664.649.056 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 413.166.748.967 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	90.000.000	3.407.740.447	2.106.137.113	1.555.559.091	7.159.436.651
- Mua trong năm	-	-	1.115.277.778	-	1.115.277.778
- Điều chỉnh nhóm TSCĐ	-	1.222.633.509	-	-	1.222.633.509
Số dư cuối năm	90.000.000	4.630.373.956	3.221.414.891	1.555.559.091	9.497.347.938
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	90.000.000	2.388.083.786	1.956.762.452	1.555.559.091	5.990.405.329
- Khấu hao trong năm	-	885.368.723	179.300.478	-	1.064.669.201
- Điều chỉnh nhóm TSCĐ	-	61.357.686	-	-	61.357.686
Số dư cuối năm	90.000.000	3.334.810.195	2.136.062.930	1.555.559.091	7.116.432.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	1.019.656.661	149.374.661	-	1.169.031.322
Tại ngày cuối năm	-	1.295.563.761	1.085.351.961	-	2.380.915.722

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.080.269.985 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.113.048.943 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp một số tài sản vô hình để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 113.383.086 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Ghi chú:

Tòa chung cư QUAWACO tại đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh:

- Tổng dự toán công trình: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tổng chi phí dở dang đã tập hợp trên báo cáo tài chính của Công ty là 61.522.861.960 VND;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27 tháng 3 năm 2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21 tháng 01 năm 2016, Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco.

Công ty đã có Văn bản số 549/CTN-KH ngày 15 tháng 4 năm 2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25 tháng 4 năm 2022, UBND tỉnh đã có Phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 07 tháng 6 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022, Công ty có Văn bản số 2178/CTN – QLĐT đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý chủ trương cho Công ty được chấm dứt hoạt động đầu tư và trả lại đất thực hiện dự án. Ngày 16 tháng 12 năm 2022, UBND tỉnh đã có Phiếu chuyển số 6561/VP.UBND-PC, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngày 09 tháng 3 năm 2024, Công ty nhận được Công văn số 1335/VP. UBND và Văn bản số 570/KHĐT-TTr của UBND tỉnh Quảng Ninh và Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Tòa chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Ngày 24 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 về tình hình thực hiện và giải pháp giải quyết tồn tại của Dự án Tòa nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công ty đã có Văn bản số 430/CTN-QLĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về nội dung đề xuất chủ trương tự chấm dứt hoạt động đầu tư dự án (báo cáo và đề xuất lần 02 tiếp theo Văn bản số 2182/CTN-QLĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Tiếp theo)

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, Công ty có Văn bản số 1297/BC-CTN báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 596/TB-KVVI ngày 14 tháng 01 năm 2021 về dự án toà nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco. Hiện Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục giải quyết tồn tại của dự án.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 từ cầu K67 đến TTA Hà Lâm đề TC truyền tải tại P. Cao Xanh, Hà Khánh	3.869.200.825	-
Đầu tư lắp đặt ống HDPE D630 thay thế đoạn ống thép D800 cũ từ điểm van đầu cầu D800-600-tiểu đoàn 185	1.683.863.238	-
Đầu tư xây dựng nhà máy nước Yên Lập công suất 26.000 m ³ /ngđ (giai đoạn 2)	1.654.496.566	922.327.819
Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng thêm 29.500 m ³ /ngđ	1.096.692.711	326.363.636
Đầu tư lắp đặt cụm đồng hồ đầu tuyến trên mạng lưới cấp nước XNN Quảng Yên	1.055.552.196	-
Nhà quản lý điều hành sản xuất Xí nghiệp nước Cẩm Phả	-	3.770.423.592
Đầu tư tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân xã Tràng Lương, Đông Triều	-	3.342.107.277
Công trình khác	8.095.039.482	10.866.779.940
Cộng	<u>17.454.845.018</u>	<u>19.228.002.264</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	24.345.905.700	24.345.905.700	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và Hạ tầng kỹ thuật Việt Nam	6.569.989.000	6.569.989.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Trường Giang	2.811.450.451	2.811.450.451	2.514.766.001	2.514.766.001
Công ty TNHH Môi trường Sông Công	2.190.600.000	2.190.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinagaset	1.942.767.118	1.942.767.118	124.874.052	124.874.052
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Miền Đông Quảng Ninh	1.772.086.680	1.772.086.680	213.222.240	213.222.240
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	-	-	6.841.670.085	6.841.670.085
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	398.516.585	398.516.585	3.736.112.669	3.736.112.669
Các đối tượng khác	29.585.546.956	29.585.546.956	34.442.480.285	34.442.480.285
Cộng	<u>69.616.862.490</u>	<u>69.616.862.490</u>	<u>47.873.125.332</u>	<u>47.873.125.332</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khách sạn MYWAY Hạ Long	130.700.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Alpha Quảng Ninh	45.991.263	115.652.068
Ban quản trị tòa nhà chung cư The Sapphire Residence	-	109.250.000
Các đối tượng khác	207.140.534	115.509.366
Cộng	<u>383.831.797</u>	<u>340.411.434</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.233.256.559	1.674.685.866
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	2.346.915.580	1.950.107.169
Cộng	<u>3.580.172.139</u>	<u>3.624.793.035</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.614.290.020	1.283.847.835
Phải trả các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.278.302	55.744.916
Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	411.998.704	381.560.348
Phải trả tiền thuê đất tạm tính	1.628.224.064	-
Các khoản phải trả khác	572.788.950	846.542.571
b) Dài hạn	4.074.243.433	2.804.498.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.074.243.433	2.804.498.043
Cộng	<u>6.688.533.453</u>	<u>4.088.345.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	61.257.092.698	61.257.092.698	66.796.207.892	65.346.974.594	59.807.859.400	59.807.859.400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>61.257.092.698</i>	<i>61.257.092.698</i>	<i>66.796.207.892</i>	<i>65.346.974.594</i>	<i>59.807.859.400</i>	<i>59.807.859.400</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	13.321.284.300	13.321.284.300	14.522.464.300	26.923.333.212	25.722.153.212	25.722.153.212
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	12.234.510.050	12.234.510.050	12.234.510.050	11.537.207.856	11.537.207.856	11.537.207.856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (iv)	9.000.717.564	9.000.717.564	10.258.623.178	6.872.873.242	5.614.967.628	5.614.967.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh (v)	7.270.400.000	7.270.400.000	9.443.000.000	2.172.600.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (vi)	2.052.000.000	2.052.000.000	2.729.133.080	1.093.000.000	415.866.920	415.866.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (vii)	860.517.000	860.517.000	1.090.813.500	230.296.500	-	-
b) Vay dài hạn	237.035.807.106	237.035.807.106	78.013.324.200	66.796.207.892	225.818.690.798	225.818.690.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	9.539.540.400	9.539.540.400	-	14.522.464.300	24.062.004.700	24.062.004.700
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	102.822.169.919	102.822.169.919	-	16.517.663.784	119.339.833.703	119.339.833.703
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	58.502.325.950	58.502.325.950	14.650.000.000	12.234.510.050	56.086.836.000	56.086.836.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (iv)	37.170.823.237	37.170.823.237	22.762.897.700	10.258.623.178	24.666.548.715	24.666.548.715
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh (v)	24.303.524.200	24.303.524.200	33.746.524.200	9.443.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (vi)	2.156.823.400	2.156.823.400	3.222.488.800	2.729.133.080	1.663.467.680	1.663.467.680
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (vii)	2.540.600.000	2.540.600.000	3.631.413.500	1.090.813.500	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,8%/năm đến 9,5%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh là hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh (tiền thân của Công ty) phục vụ đầu tư: “Dự án chống thất thoát nước các tuyến ống nước” và “Dự án cấp nước Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị”; Công ty trả lãi cho Bộ Tài chính hàng năm với mức lãi suất lần lượt là 5,4% và 6,75% cộng phí cho vay lại là 0,2%/năm”. Hai khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,5%/năm đến 9%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng phục vụ đầu tư các dự án “Xây dựng bể chứa nước sạch 4000m³ NMN Diễn Vọng”, dự án “Đầu tư nâng công suất nhà máy nước Hoàn Bò từ 10.000 lên 20.000 m³/ngđ”, dự án “Đầu tư xây dựng nhà quản lý điều hành sản xuất Xí nghiệp Nước Cẩm Phả” và dự án “Nhà máy nước khe Mai tại xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh”, với lãi suất thả nổi khoảng từ 6,9%/năm đến 7,4%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh phục vụ đầu tư máy bơm dự phòng tại trạm bơm nước thô Cao Vân nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng lên 90.000 m³/ngđ. Thời hạn vay không quá 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất trong hạn là 6,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả phục vụ đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho Khu công nghiệp Bắc Tiên Phong. Thời hạn vay không quá 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất trong hạn là 6,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long phục vụ cho công trình tuyến ống HDPE D450+315+225+160 trên tuyến UB02 tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí. Thời hạn vay không quá 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất trong hạn là 6,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

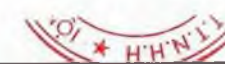
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	61.257.092.698	59.807.859.400
Trong năm thứ hai	56.449.976.636	45.793.284.588
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	125.048.759.922	99.274.896.402
Sau năm năm	55.537.070.548	80.750.509.808
Cộng	298.292.899.804	285.626.550.198
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	61.257.092.698	59.807.859.400
Số phải trả sau 12 tháng	237.035.807.106	225.818.690.798



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	508.315.940.393	45.181.162.825	44.493.859.664	20.669.600.000	618.660.562.882
Lợi nhuận trong năm	-	-	52.762.592.663	-	52.762.592.663
Trích quỹ	-	13.348.157.899	(30.261.013.333)	-	(16.912.855.434)
Trả cổ tức	-	-	(14.232.846.331)	-	(14.232.846.331)
Số dư đầu năm nay	508.315.940.393	58.529.320.724	52.762.592.663	20.669.600.000	640.277.453.780
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.813.616.513	-	56.813.616.513
Trích quỹ (i)	-	13.190.648.166	(38.326.419.956)	-	(25.135.771.790)
Trả cổ tức (i)	-	-	(14.436.172.707)	-	(14.436.172.707)
Số dư cuối năm nay	508.315.940.393	71.719.968.890	56.813.616.513	20.669.600.000	657.519.125.796

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/ NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024. Cụ thể như sau:

	<i>ĐVT: VND</i>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.135.771.790
Trích quỹ đầu tư phát triển	13.190.648.166
Chi trả cổ tức (*)	14.436.172.707
Cộng	52.762.592.663

(*) Trong năm, Công ty đã chi trả toàn bộ bằng tiền khoản cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100104 thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
Cộng	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	672.556.901	625.942.019

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước sạch	780.597.476.539	751.527.736.178
Doanh thu phát triển mạng	7.120.839.084	10.339.707.339
Doanh thu nước uống tinh khiết	1.701.936.803	547.700.359
Doanh thu phí thoát nước	10.294.865.064	9.836.393.058
Doanh thu khác	11.084.444.610	8.487.548.265
Cộng	810.799.562.100	780.739.085.199

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước sạch	619.365.891.076	596.014.701.506
Giá vốn phát triển mạng	6.392.080.893	9.197.018.258
Giá vốn nước uống tinh khiết	1.590.905.961	523.175.205
Giá vốn phí thoát nước	9.829.628.103	9.296.699.657
Giá vốn khác	10.391.993.379	5.626.473.057
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	504.385.088	1.782.153.027
Cộng	<u>648.074.884.500</u>	<u>622.440.220.710</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.966.825.265	88.255.377.414
Chi phí nhân công	261.212.081.571	241.329.206.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.210.105.256	246.986.898.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.609.229.914	107.074.243.281
Chi phí khác bằng tiền	4.879.258.878	1.636.159.193
Chi phí dự phòng	330.215.595	2.387.452.413
Cộng	<u>722.207.716.479</u>	<u>687.669.337.695</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.101.678.664	314.838.174
Cộng	<u>1.101.678.664</u>	<u>314.838.174</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.166.755.364	27.542.622.767
Cộng	<u>20.166.755.364</u>	<u>27.542.622.767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.657.016	19.181.917
Cộng	66.657.016	19.181.917
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	37.729.879.319	33.355.980.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.576.923.809	8.384.406.332
Chi phí dự phòng	(174.169.493)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	30.908.866.165	23.585.849.095
Cộng	74.041.499.800	65.326.236.161

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý vật tư, tài sản cố định	2.450.110.639	-
Nhập vật tư thừa trong công tác kiểm kê	-	211.208.987
Các khoản khác	119.582.541	115.094.046
Cộng	2.569.693.180	326.303.033

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	376.665.574	-
Hỗ trợ giảm tiền nước cho khách hàng	353.187.430	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	151.961.162	384.863.879
Các khoản khác	181.366.314	60.005.261
Cộng	1.063.180.480	444.869.140

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	71.057.956.784	65.607.095.711
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	1.152.520.911	1.071.820.030
Thu nhập tính thuế	72.210.477.695	66.678.915.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	14.442.095.539	13.335.783.148
Thuế TNDN được giảm chi cho lao động nữ	(351.415.000)	(491.280.100)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	153.659.732	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.244.340.271	12.844.503.048

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã điều chỉnh các khoản như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.813.616.513	52.762.592.663
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(25.135.771.790)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.813.616.513	27.626.820.873
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	50.831.594	50.831.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.118	543

Ghi chú:

Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 với số tiền là 25.135.771.790 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại (lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên báo cáo tài năm 2023 là 1.038 VND/cổ phiếu).

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024, do đó, chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông của năm 2024.

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch thuộc nhóm Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ.

Theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022-2025 thì Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh là doanh nghiệp giữ nguyên tỷ lệ vốn nhà nước là 96,16%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã trả		
UBND tỉnh Quảng Ninh	13.882.088.707	13.686.566.040

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Thành viên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	819.876.805	856.381.712
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	743.916.398	766.259.023
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	721.493.805	742.401.666
Ông Trần Mạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	672.028.195	669.293.422
Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	651.533.121	644.871.904
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên Hội đồng Quản trị	665.369.805	684.355.456
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	575.271.134	562.671.039
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	228.901.529	476.958.118
Bà Lê Thị Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát	566.746.599	599.809.932
Bà Phạm Phương Dung	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	100.795.478	221.235.768
Ông Phạm Duy Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	102.529.991	226.418.205
Bà Lưu Thị Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	85.765.130	155.577.698
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	114.862.944	-
Bà Nguyễn Tố Như	Thành viên Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	107.247.344	-



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu